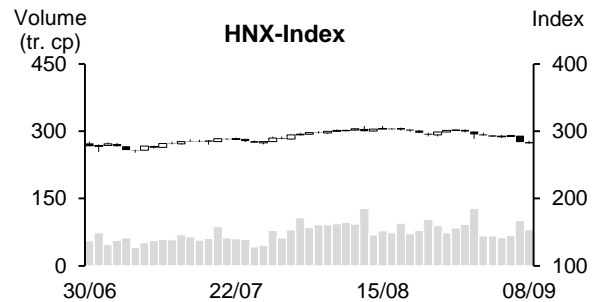
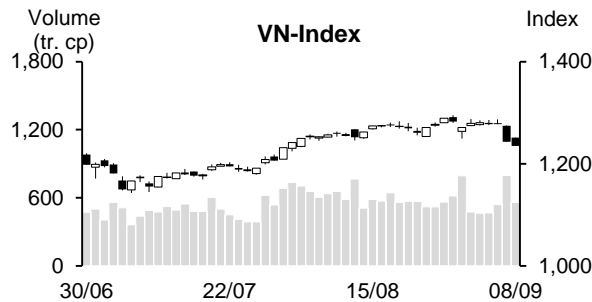


08/09/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,234.60	-0.69%	1,265.57	-0.27%	282.15	-0.67%
Tổng KLGD (tr. cp)	599.61	-29.65%	143.95	-30.68%	80.57	-21.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	557.78	-29.98%	124.24	-33.65%	79.77	-20.76%
TB 20 phiên (tr. cp)	582.87	-4.30%	138.05	-10.00%	84.96	-6.10%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,415.11	-29.10%	5,115.38	-25.13%	1,486.59	-33.78%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,723.16	-32.42%	3,971.47	-34.91%	1,466.10	-31.12%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,921.95	-8.61%	4,572.82	-13.15%	1,744.44	-15.96%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	151	28%	11	37%	73	31%
Số mã giảm	317	59%	18	60%	115	49%
Số mã đứng giá	70	13%	1	3%	49	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp bởi áp lực bán mạnh trong những phút cuối phiên. Đà phục hồi của chứng khoán Mỹ đêm qua phần nào khiến cho tâm lý nhà đầu tư bớt đi sự tiêu cực và giúp thị trường chứng khoán Việt Nam mở cửa với sắc xanh. Tuy nhiên, các nhà đầu tư vẫn tỏ ra thận trọng khi dòng tiền không có sự lan tỏa. Các cổ phiếu trụ có mức khiếm tốn trong khi độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm điểm chiếm ưu thế nhiều hơn. Chỉ một số ít nhóm ngành đi ngược xu hướng chung như là bán lẻ, phân bón. Ngoài ra, nhóm cổ phiếu thuộc họ FLC cũng gây chú ý với nhiều mã tăng trần sau những lùm xum về việc sắp bị hủy niêm yết. Điểm nhấn của thị trường hôm nay đến vào phiên ATC khi một loạt các cổ phiếu trụ bị đặt lệnh bán lớn khiến VN-Index tuột dốc và đóng cửa thấp nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán có dấu hiệu hạ nhiệt. Không những vậy, chỉ số trượt ra ngoài dải Bollinger dưới cùng với đường MA50 đang đóng vai trò là hỗ trợ mạnh cho chỉ số ở thời điểm hiện tại, cho thấy chỉ số có khả năng sẽ sớm xuất hiện một vài phiên hồi phục trở lại nếu vùng 1,227 điểm (MA50) được giữ vững trong những phiên tới. Tuy nhiên, chỉ số đã nằm dưới MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA20 cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn là giảm. Do đó, trường hợp chỉ số bật tăng trở lại được từ vùng hỗ trợ MA50 thì cũng chỉ là một nhịp hồi kỹ thuật, với kháng cự quanh khu vực 1,269 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MACD hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn, chỉ số có thể chịu sức ép về lại khu vực hỗ trợ quanh 262 điểm (đáy cũ tháng 6). Nhìn chung, thị trường đang tiếp tục chịu áp lực giảm điểm. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các đợt hồi kỹ thuật để đưa danh mục về mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VSH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DGW, DRC, BMP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Mua	09/09/22	40.55	40.55	0.0%	45	11.0%	39	-3.8%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DGW	Quan sát mua	09/09/22	71.8	84-90	Giá vẫn giữ được trên trendline tăng và không giảm quá nhiều trong 2 phiên gần đây -> có cơ hội tăng trở lại nếu thị trường hồi phục, cần vượt 75 để xác nhận
2	DRC	Quan sát mua	09/09/22	31	35-36	Tín hiệu thoát nền tích lũy trong lúc thị trường giảm mạnh, vol tăng trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
3	BMP	Quan sát mua	09/09/22	61.2	67 76	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán trong ngắn hạn trong khi xu hướng tăng chính vẫn duy trì + đang về hỗ trợ 60-62 -> có cơ hội sớm tăng trở lại, có thể canh mua trong vùng hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	191.7	155	23.7%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	HDB	Mua	24/08/22	25.5	25.7	-0.8%	29.4	14.4%	24.9	-3.1%	
3	POW	Mua	25/08/22	13.7	14.05	-2.5%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
4	MSN	Mua	26/08/22	115	112.8	2.0%	135	19.7%	107.5	-5%	
5	BWE	Mua	31/08/22	48.3	50.1	-3.6%	58	15.8%	47.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 10 tỉnh, thành có dòng vốn FDI chảy vào tăng nhiều nhất từ năm 2010 đến nay

Top 10 tỉnh, thành có dòng vốn FDI chảy vào tăng nhiều nhất từ năm 2010 đến nay gồm có: Bạc Liêu, Thái Nguyên, Quảng Trị, Đắk Nông, Quảng Bình, Trà Vinh, Hà Nam, Nam Định, Bắc Giang và Yên Bái.

Trong đó, Bạc Liêu là tỉnh có dòng vốn FDI chảy vào tăng nhiều nhất trong 63 tỉnh, thành từ năm 2010 đến nay. Cụ thể, năm 2010, lũy kế tổng vốn đầu tư FDI vào Bạc Liêu đạt 46 triệu USD, xếp thứ 54/63 địa phương.

Trong 8 tháng đầu năm 2022, lũy kế tổng vốn đầu tư FDI vào Bạc Liêu đã tăng lên đạt 4,6 tỷ USD, xếp thứ 22/63 địa phương. Theo đó, Bạc Liêu có dòng vốn FDI chảy vào tỉnh tăng lên hơn 99 lần giai đoạn 2010 đến nay.

Sau Bạc Liêu, Thái Nguyên là tỉnh có dòng vốn FDI chảy vào tăng nhiều thứ 2 trong 63 tỉnh, thành từ năm 2010 đến nay. Năm 2010, Thái Nguyên chỉ thu hút tổng vốn FDI lũy kế đạt 113,3 triệu USD, đứng ở vị trí 45/63 địa phương. Trong 8 tháng đầu năm 2022, Thái Nguyên đã vươn lên vị trí 11/63 tỉnh, thành với lũy kế tổng vốn đầu tư FDI đạt 10,44 tỷ USD.

Bạc Liêu và Thái Nguyên là 2 tỉnh duy nhất cả nước có mức tăng lũy kế tổng vốn đầu tư FDI hơn 90 lần trong giai đoạn 2010 đến nay.

Ngân hàng Nhà nước bơm ra gần 60.000 tỷ đồng từ đầu tuần

Tong phiên 7/9, NHNN đã thực hiện mua 13.720,04 tỷ đồng tín phiếu kỳ hạn 7 ngày và 14.999,99 tỷ đồng tín phiếu kỳ hạn 14 ngày, lãi suất lần lượt 4,5%/năm và 4,65%/năm, qua đó bơm vào hệ thống ngân hàng thương mại lượng tiền Đồng tương ứng.

Phiên giao dịch 7/9 cũng đánh dấu phiên thứ 3 liên tiếp sau kỳ nghỉ lễ 2/9, cơ quan quản lý tiền tệ thực hiện bơm tiền Đồng ra thị trường thông qua công cụ tín phiếu.

Trong 2 phiên liền trước (5-6/9), khối lượng tiền đồng được NHNN bơm ra đều đạt gần 15.000 tỷ đồng/phiên, kỳ hạn 7 ngày và lãi suất dao động trong khoảng 4,5-4,6%/năm. Tại cả 2 phiên giao dịch này, số lượng thành viên tham gia đấu thầu và trúng thầu cũng đều ở mức cao.

Như vậy, tính riêng 3 phiên đầu tuần này, NHNN đã bơm tổng cộng 58.720 tỷ đồng ra thị trường thông qua kênh mua tín phiếu.

Theo NHNN, lãi suất cho vay VND qua đêm giữa các nhà băng vẫn duy trì ở mức 5,21%/năm trong phiên 5/9, cao hơn 0,18 điểm % so với phiên 31/8 trước đó. Tương tự, lãi suất cho vay kỳ hạn 1 tuần cũng ghi nhận mức cao hơn 0,1 điểm %, đạt 5,21%/năm.

Nguồn: NDH, Cafef

Sản lượng bán hàng thép Hòa Phát tháng 8 tăng so với tháng 7 nhưng giảm so cùng kỳ

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo sản lượng bán hàng tháng 8 đạt 628.000 tấn thép xây dựng, phôi thép và thép cuộn cán nóng (HRC), tăng 19% so với tháng 7 và giảm 9% so với cùng kỳ năm trước. Mặt hàng ống thép của Hòa Phát ghi nhận gần 64.000 tấn, tăng 60% so với cùng kỳ. Tôn Hòa Phát đạt 28.000 tấn, giảm 5% so với cùng kỳ nhưng tăng 60% so với tháng 7.

Lũy kế 8 tháng, tập đoàn đã sản xuất 5,5 triệu tấn thép thô, tăng 2% so với cùng kỳ 2021. Sản lượng bán hàng phôi thép, thép xây dựng và HRC đạt 5,14 triệu tấn, tăng 5% so với 8 tháng đầu năm 2021. Thép xây dựng đóng góp 3,1 triệu tấn, tăng 27%; trong đó xuất khẩu chiếm 32% với 990.000 tấn, tăng 82% so với 8 tháng 2021.

Doanh nghiệp kỳ vọng tiêu thụ thép sẽ tăng trong các tháng cuối năm khi vào cao điểm xây dựng.

HoSE lưu ý khả năng hủy niêm yết cổ phiếu của Vietnam Airlines

Mới đây, Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) lưu ý khả năng hủy niêm yết bắt buộc cổ phiếu HVN của Vietnam Airlines (HoSE: HVN). Cụ thể, lý do được phía HoSE đưa ra là lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ là -5.167 tỷ đồng. Ngoài ra, số lỗ lũy kế đơn vị này là hơn 28.904 tỷ đồng khiến vốn chủ sở hữu âm 4.897 tỷ đồng.

Căn cứ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 120 tại Nghị định số 155/2020 ngày 31/12/2020 của Chính phủ, cổ phiếu của một công ty có thể bị hủy niêm yết nếu kết quả sản xuất kinh doanh thua lỗ trong 3 năm liên tiếp hoặc tổng số lỗ lũy kế vượt quá vốn điều lệ thực góp hoặc vốn chủ sở hữu âm trong BCTC kiểm toán năm gần nhất trước thời điểm xem xét. Hiện cổ phiếu của Vietnam Airlines đang vướng phải 3 yếu tố trên nên bị xem xét hủy niêm yết.

Elcom chốt quyền thưởng và chào bán cổ phiếu tổng tỷ lệ 37%

Công ty cổ phần công nghệ - viễn thông Elcom (HoSE: ELC) thông báo ngày 15/9 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu và nhận cổ phiếu thưởng. Theo đó, doanh nghiệp sẽ chào bán 11,2 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, giá 11.500 đồng/cp. Tỷ lệ thực hiện quyền là 22%. Thời gian chuyển nhượng quyền mua từ 23/9 đến 7/10.

Đồng thời, công ty phát hành 7,6 triệu cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 15%.

Như vậy, tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 18,8 triệu đơn vị, tỷ lệ 37%. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 509 tỷ đồng lên hơn 697 tỷ đồng.

Nửa đầu năm, doanh nghiệp báo cáo doanh thu tăng 27% lên 376 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đi ngang ở mức 18,8 tỷ đồng.

UBCK chấp thuận phương án phát hành 74 triệu cổ phiếu của Saigontel

Công nghệ viễn thông Sài Gòn (Saigontel, HoSE: SGT) thông báo đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCK) chấp thuận phương án chào bán 74 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Với tỷ lệ 1:1, doanh nghiệp dự kiến vốn điều lệ gấp đôi lên 1.480 tỷ đồng.

Ngoài ra, Saigontel còn có phương án chào bán riêng lẻ tối đa 100 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 67,6%.

Quý II công ty báo lỗ sau thuế cổ đông công ty mẹ 60 tỷ đồng do chi phí tài chính lớn và biên lợi nhuận gộp giảm mạnh. Song, nhờ kết quả vượt trội quý I, lũy kế 6 tháng, công ty ghi nhận lãi ròng 125 tỷ đồng, gấp 6 lần cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	115,000	2.68%	0.09%
SAB	191,700	1.97%	0.05%
NVL	85,000	1.43%	0.05%
VIC	62,900	0.64%	0.03%
MWG	71,500	1.13%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	50,100	5.47%	0.07%
HHC	83,900	8.96%	0.03%
DTK	12,200	0.83%	0.02%
SJE	36,000	8.11%	0.02%
NVB	24,900	0.40%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	78,000	-2.50%	-0.19%
BID	36,700	-2.91%	-0.11%
GVR	25,000	-3.10%	-0.06%
HVN	15,150	-6.77%	-0.05%
CTG	26,850	-1.83%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	26,300	-4.01%	-0.12%
PVS	25,100	-2.33%	-0.09%
MBS	17,800	-3.78%	-0.08%
SHS	12,100	-2.42%	-0.07%
EVS	18,300	-8.50%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,900	-3.64%	25,852,800
HPG	23,100	0.43%	20,365,500
FLC	3,570	6.89%	18,416,200
POW	13,700	-2.14%	18,270,900
SSI	22,050	-2.22%	15,977,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,100	-2.33%	11,934,169
SHS	12,100	-2.42%	11,363,249
KLF	2,300	9.52%	5,444,960
CEO	29,700	-1.00%	4,244,787
ART	4,000	8.11%	3,923,956

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,100	0.43%	470.3
NVL	85,000	1.43%	448.0
SSI	22,050	-2.22%	358.7
DGC	96,800	2.65%	343.2
VPB	29,900	-1.32%	322.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,100	-2.33%	307.1
IDC	57,200	0.18%	155.7
SHS	12,100	-2.42%	139.7
CEO	29,700	-1.00%	127.7
HUT	26,300	-4.01%	86.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

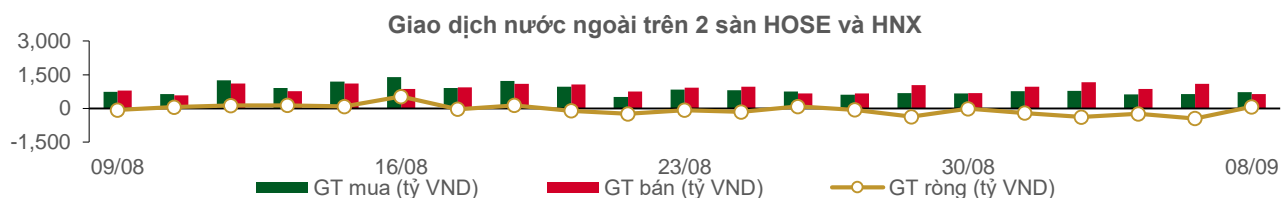
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	9,837,000	372.13
MSN	2,803,100	322.35
EIB	8,869,000	266.95
VHM	1,680,000	99.96
VJC	860,000	98.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	114,400	7.01
GKM	200,000	6.87
PRE	117,000	2.32
DST	240,000	2.06
EVS	109,000	1.99

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.43	719.11	26.26	645.05	0.17	74.06
HNX	0.20	3.31	0.06	1.53	0.14	1.78
Tổng 2 sàn	26.63	722.42	26.32	646.58	0.30	75.84



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	23,100	6,244,600	144.16
DGC	96,800	513,500	49.62
VCB	78,000	551,000	44.23
MSN	115,000	369,300	42.35
MWG	71,500	447,800	33.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	73,000	16,000	1.17
DL1	5,800	59,600	0.36
HMH	16,000	18,400	0.29
TV4	17,700	14,200	0.25
HLD	46,200	5,000	0.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SSI	22,050	2,029,700	45.23
VCB	78,000	557,100	44.68
HPG	23,100	1,924,000	44.44
STB	23,900	1,492,600	36.05
KBC	30,000	1,124,400	34.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	73,000	10,300	0.75
IDC	57,200	2,800	0.16
TV4	17,700	9,000	0.16
API	20,900	5,800	0.12
HUT	26,300	3,000	0.08

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,100	4,320,600	99.72
DGC	96,800	474,800	45.90
NLG	40,000	641,100	25.55
MSN	115,000	119,100	13.60
VND	20,000	573,400	11.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	73,000	5,700	0.42
DL1	5,800	59,600	0.36
HMH	16,000	18,400	0.29
HLD	46,200	5,000	0.23
PVI	44,800	3,900	0.18

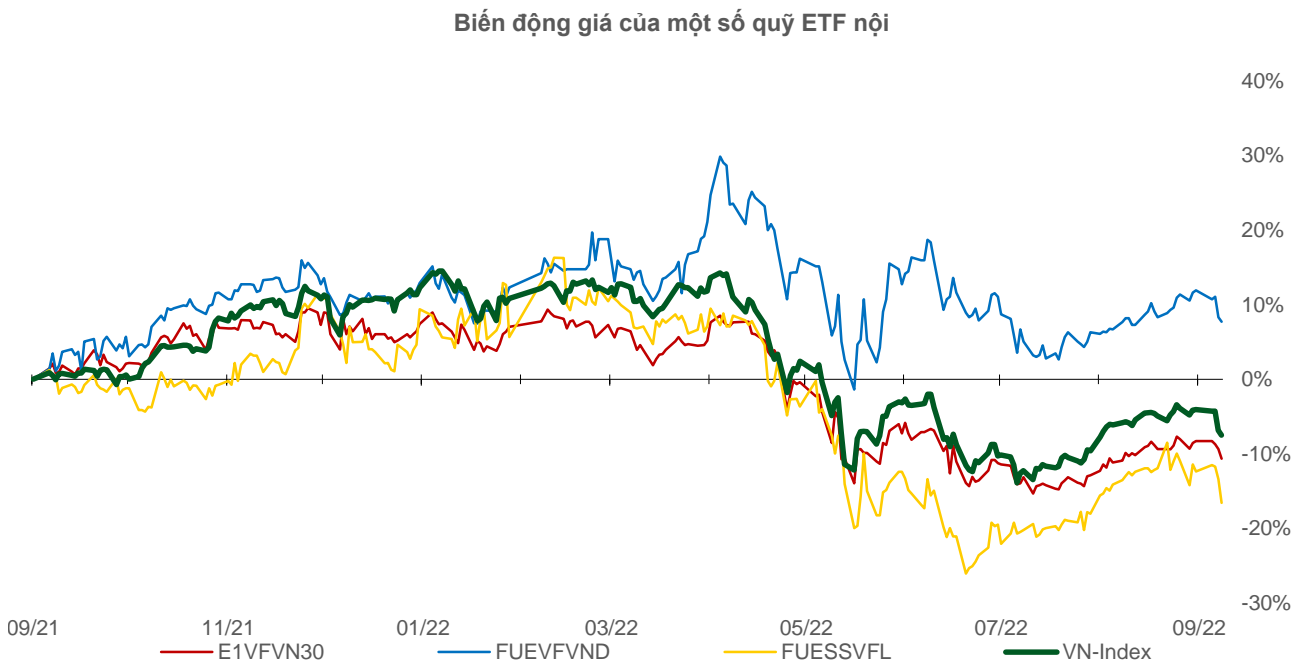
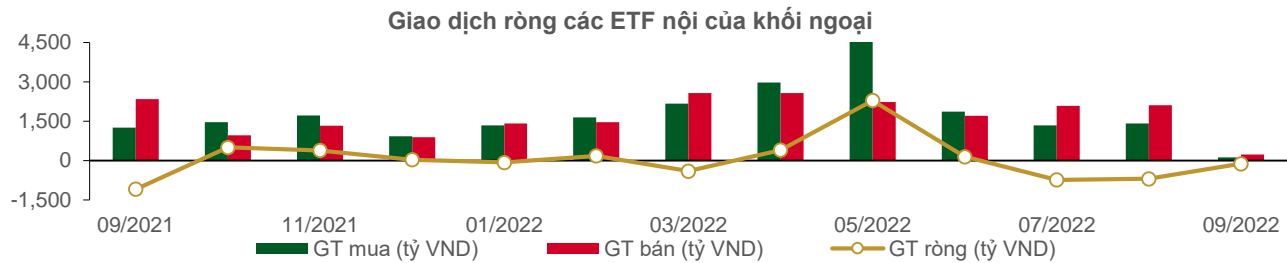
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	22,050	(1,570,000)	(34.94)
STB	23,900	(1,250,800)	(30.21)
CTG	26,850	(687,800)	(18.60)
DRC	31,000	(498,300)	(15.47)
VHM	59,600	(253,300)	(15.10)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,200	(2,300)	(0.13)
API	20,900	(4,800)	(0.10)
HUT	26,300	(3,000)	(0.08)
IDV	44,400	(1,400)	(0.06)
TIG	12,600	(3,000)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,490	-1.4%	594,500	12.82	E1VFN30	7.73	0.74	7.00
FUEMAV30	15,000	-0.3%	10,700	0.16	FUEMAV30	0.15	0.01	0.14
FUESSV30	16,130	-0.7%	6,500	0.10	FUESSV30	0.02	0.08	(0.06)
FUESSV50	20,960	0.0%	6,700	0.14	FUESSV50	0.04	0.06	(0.02)
FUESSVFL	17,150	-3.7%	408,100	7.10	FUESSVFL	5.95	6.30	(0.35)
FUEVFN30	26,760	-0.5%	1,367,400	36.61	FUEVFN30	27.83	27.11	0.73
FUEVN100	16,240	-1.1%	84,000	1.37	FUEVN100	0.51	1.23	(0.72)
FUEIP100	9,080	-0.9%	57,700	0.53	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,300	0.0%	54,300	0.45	FUEKIV30	0.21	0.21	0.00
Tổng cộng			2,589,900	59.28	Tổng cộng	42.45	35.73	6.71



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	20	-60.0%	41,200	12	24,000	0	(20)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	370	131.3%	2,360	41	24,000	82	(288)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	800	-20.0%	7,700	60	24,000	264	(536)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,580	-7.1%	7,100	95	24,000	729	(851)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	350	16.7%	33,540	12	84,300	154	(196)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,080	0.0%	13,620	90	84,300	535	(545)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,020	-1.9%	2,320	127	84,300	590	(430)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,660	-0.6%	15,190	95	84,300	599	(1,061)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,350	2.5%	103,290	95	84,300	2,044	(1,306)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	20	0.0%	1,020	13	25,500	0	(20)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	20	0.0%	0	18	25,500	2	(18)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	360	-14.3%	32,330	42	25,500	134	(226)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	310	-13.9%	19,620	117	25,500	94	(216)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,230	-24.5%	2,940	90	25,500	817	(413)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,380	-6.1%	3,030	201	25,500	742	(638)	24,000	5.0	28/03/2023
CHDB2209	800	0.0%	10	92	25,500	343	(457)	26,870	4.0	09/12/2022
CHDB2210	750	-6.3%	10	183	25,500	307	(443)	28,890	5.0	10/03/2023
CHPG2201	20	-33.3%	18,220	43	23,100	0	(20)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	0.0%	17,230	13	23,100	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	101,200	12	23,100	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	20	100.0%	5,470	18	23,100	0	(20)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	80	0.0%	13,730	29	23,100	1	(79)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	20	-33.3%	6,980	42	23,100	0	(20)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	50	0.0%	4,940	41	23,100	0	(50)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	270	12.5%	97,500	110	23,100	63	(207)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	700	4.5%	132,440	53	23,100	124	(576)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	270	8.0%	61,160	117	23,100	52	(218)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	590	3.5%	56,370	201	23,100	265	(325)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,350	2.6%	66,570	109	23,100	1,529	(821)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,780	0.6%	14,460	109	23,100	563	(1,217)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	720	-15.3%	11,990	92	23,100	253	(467)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	730	-20.7%	10	183	23,100	228	(502)	26,890	5.0	10/03/2023
CKDH2201	10	0.0%	13,420	27	35,500	0	(10)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	10	0.0%	32,070	18	35,500	0	(10)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	10	0.0%	88,520	12	35,500	0	(10)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	190	-5.0%	10,340	60	35,500	29	(161)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,110	2.8%	800	90	35,500	536	(574)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,010	-1.0%	4,470	201	35,500	492	(518)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,040	1.0%	27,750	109	35,500	383	(657)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	1,570	-7.1%	10	92	35,500	430	(1,140)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	600	-9.1%	3,850	183	35,500	196	(404)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2201	300	-21.1%	2,360	12	22,800	45	(255)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	30	-25.0%	160	18	22,800	0	(30)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	640	-31.9%	6,960	60	22,800	202	(438)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	730	-7.6%	4,250	53	22,800	106	(624)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	590	-4.8%	6,120	25	22,800	522	(68)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	750	-1.3%	1,290	117	22,800	468	(282)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	1,930	-11.1%	11,490	109	22,800	1,131	(799)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	20	0.0%	1,820	13	115,000	1	(19)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	230	15.0%	109,750	29	115,000	203	(27)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,060	12.8%	22,740	60	115,000	778	(282)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	880	17.3%	4,080	110	115,000	596	(284)	113,150	19.9	27/12/2022

CMSN2206	570	7.6%	9,560	117	115,000	262	(308)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,280	-4.5%	10	123	115,000	674	(606)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,040	11.8%	3,120	29	115,000	834	(206)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,100	0.0%	20	201	115,000	841	(259)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,190	7.2%	1,200	127	115,000	1,420	230	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	1,700	0.0%	0	92	115,000	1,256	(444)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	1,270	0.0%	0	183	115,000	781	(489)	112,230	20.0	10/03/2023
CMWG2201	1,170	18.2%	12,610	12	71,500	998	(172)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	530	29.3%	2,000	18	71,500	375	(155)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	510	4.1%	45,500	29	71,500	502	(8)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	780	-10.3%	49,560	60	71,500	377	(403)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,320	0.0%	500	123	71,500	249	(1,071)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,050	-1.9%	120	60	71,500	459	(591)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,200	5.3%	8,380	109	71,500	1,344	(856)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	970	-1.0%	210	95	71,500	772	(198)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	1,030	1.0%	11,380	183	71,500	755	(275)	59,000	20.0	10/03/2023
CNVL2201	100	11.1%	3,560	27	85,000	7	(93)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	90	125.0%	740	18	85,000	21	(69)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	150	7.1%	5,560	12	85,000	64	(86)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	930	5.7%	5,180	110	85,000	406	(524)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	940	6.8%	20	117	85,000	339	(601)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,000	0.0%	0	123	85,000	557	(443)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,360	36.0%	170	201	85,000	591	(769)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	1,120	40.0%	60	92	85,000	344	(776)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	940	25.3%	40	183	85,000	284	(656)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2201	20	0.0%	1,260	27	54,000	0	(20)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	20	0.0%	40	12	54,000	0	(20)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	430	-2.3%	18,150	117	54,000	153	(277)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	750	-1.3%	440	201	54,000	371	(379)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,090	-18.0%	14,230	12	112,500	2,298	208	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	660	-5.7%	130	25	112,500	555	(105)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	660	3.1%	2,250	117	112,500	480	(180)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	870	-8.4%	430	123	112,500	242	(628)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	760	-9.5%	1,260	127	112,500	839	79	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	150	-11.8%	17,500	68	13,700	35	(115)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	680	-5.6%	132,210	201	13,700	402	(278)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,510	-3.2%	15,360	127	13,700	1,592	82	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	1,320	0.0%	0	92	13,700	532	(788)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	670	0.0%	0	95	13,700	317	(353)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	680	-2.9%	6,420	183	13,700	361	(319)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	790	-3.7%	4,810	214	13,700	321	(469)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2201	20	0.0%	2,420	13	23,900	0	(20)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	20	-33.3%	9,320	12	23,900	1	(19)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	20	0.0%	4,260	18	23,900	0	(20)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	110	-31.3%	3,410	42	23,900	21	(89)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	310	0.0%	0	41	23,900	12	(298)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	420	-23.6%	173,030	60	23,900	205	(215)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	500	-7.4%	79,680	110	23,900	333	(167)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	940	-6.0%	54,930	53	23,900	423	(517)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	480	-5.9%	24,660	117	23,900	278	(202)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,100	-6.7%	10,530	123	23,900	1,488	(612)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,210	-3.2%	16,100	201	23,900	821	(389)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	1,070	-18.9%	60	92	23,900	415	(655)	27,980	2.0	09/12/2022
CTCB2201	10	0.0%	45,210	12	37,400	0	(10)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	90	-25.0%	30	29	37,400	5	(85)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	190	-20.8%	570	41	37,400	7	(183)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	370	-14.0%	94,920	60	37,400	82	(288)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	900	0.0%	600	127	37,400	361	(539)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,150	-4.9%	1,910	109	37,400	845	(1,305)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	2,980	-2.3%	7,010	109	37,400	1,586	(1,394)	34,000	3.0	26/12/2022

CTPB2201	10	-50.0%	68,330	12	26,900	0	(10)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	550	3.8%	69,950	50	26,900	430	(120)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	770	2.7%	300	201	26,900	512	(258)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	0.0%	136,260	13	59,600	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	10	-66.7%	52,780	12	59,600	0	(10)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	10	-66.7%	8,200	18	59,600	0	(10)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	250	0.0%	0	41	59,600	6	(244)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	380	-11.6%	9,120	60	59,600	59	(321)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	300	0.0%	330	110	59,600	42	(258)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	210	-4.6%	158,360	117	59,600	6	(204)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	610	-4.7%	6,400	201	59,600	179	(431)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,820	-9.0%	40,770	95	59,600	273	(1,547)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	600	-3.2%	2,510	183	59,600	185	(415)	63,980	16.0	10/03/2023
CVIC2201	10	-50.0%	5,750	13	62,900	0	(10)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	60	0.0%	300	29	62,900	0	(60)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	40	-20.0%	15,310	42	62,900	0	(40)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	20	-33.3%	4,970	11	62,900	0	(20)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	10	0.0%	29,120	12	115,000	0	(10)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	470	-11.3%	31,570	110	115,000	98	(372)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	720	-6.5%	14,800	201	115,000	173	(547)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	640	28.0%	2,410	92	115,000	106	(534)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	740	23.3%	550	183	115,000	164	(576)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2201	20	-33.3%	6,800	13	75,700	0	(20)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	700	-4.1%	31,380	29	75,700	586	(114)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	410	-10.9%	660	42	75,700	124	(286)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	620	0.0%	0	41	75,700	217	(403)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,230	-2.4%	40	201	75,700	670	(560)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	1,000	-9.1%	10	92	75,700	390	(610)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	900	0.0%	10	183	75,700	332	(568)	76,890	16.0	10/03/2023
CVPB2201	10	-75.0%	121,450	12	29,900	0	(10)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	310	0.0%	3,070	68	29,900	92	(218)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	10	-66.7%	6,400	11	29,900	0	(10)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	400	-18.4%	25,440	60	29,900	50	(350)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,100	-14.1%	15,180	127	29,900	725	(375)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	1,930	-6.3%	54,700	95	29,900	1,104	(826)	28,000	3.0	12/12/2022
CVPB2209	740	-6.3%	390	92	29,900	251	(489)	26,880	16.0	09/12/2022
CVRE2201	10	-50.0%	88,390	12	27,400	0	(10)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	80	-27.3%	10,470	29	27,400	11	(69)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	100	-33.3%	160	42	27,400	7	(93)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	80	-11.1%	12,870	42	27,400	14	(66)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	550	-14.1%	500	60	27,400	196	(354)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	340	-5.6%	29,670	110	27,400	141	(199)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	840	-3.5%	11,980	90	27,400	390	(450)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	620	-1.6%	51,470	201	27,400	332	(288)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	910	-1.1%	4,840	127	27,400	781	(129)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	860	14.7%	440	183	27,400	301	(559)	32,000	5.0	10/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	78,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	36,700	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	26,850	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	37,400	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	22,800	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	24,000	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	29,900	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	25,500	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	26,900	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	16,950	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	23,600	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
LPB	HOSE	14,700	21,800	07/09/2022	4,040	8.1	1.4
SHB	HOSE	14,000	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	18,300	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,800	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,250	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	56,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	44,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	30,550	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	30,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	25,000	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,700	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,900	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	27,250	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	20,900	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	81,300	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	84,300	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	71,600	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,100	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	20,800	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,800	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,200	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	67,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	39,200	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	89,300	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	61,800	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	90,300	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	44,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,550	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	27,400	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	35,500	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	40,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,600	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	115,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	75,700	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	67,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	191,700	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	25,300	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	27,850	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4

MPC	UPCOM	43,923	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	49,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	50,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	87,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	71,500	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	112,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	86,200	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	71,800	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	41,650	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	23,960	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	39,800	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn